

Chapter 2: Variables, Expressions, and Statements

1. Constants (Hằng số)

- Giá trị cố định, không thay đổi.
- Loại: số (123), số thực (98.6), chuỗi ("Hello").



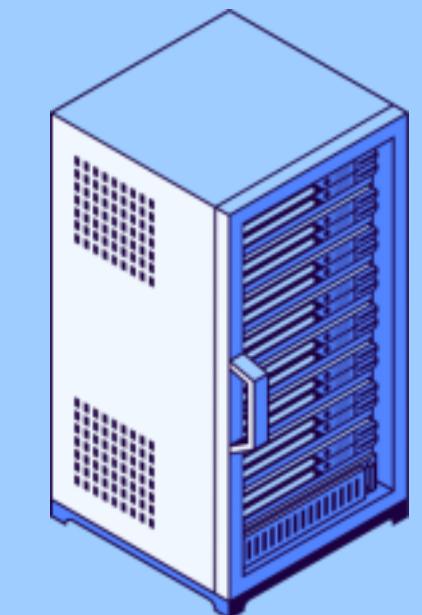
2. Variables (Biến)

- Tên dùng để lưu trữ dữ liệu trong bộ nhớ.
- Gán giá trị bằng dấu =
- → x = 10
- Quy tắc đặt tên biến
- Gồm chữ, số, _, không bắt đầu bằng số.
- Phân biệt hoa/thường.
- Không dùng từ khóa Python.

3. Reserved Words (Từ khóa)

Không dùng làm tên biến.

Ví dụ: and, for, if, else, return,
while, ...



4. Statements (Câu lệnh)

Assignment: x = 2

Expression: x = x + 2

Print: print(x)

5. Numeric Expressions (Biểu thức số học)

Toán tử:

+, -, *, /, %, **

6. Operator Precedence (Thứ tự ưu tiên)

1. ()
2. **
3. * / %
4. + -



→ Tính từ trái sang phải.

9. Type Conversion (Ép kiểu)

int(), float(): chuyển đổi giữa số nguyên - số thực - chuỗi số.

Chuỗi không phải số → lỗi.

11. Comments (Chú thích)

Dùng #

Python bỏ qua phần sau dấu #.

7. Division (Chia số)

Chia int trong Python 2 → trả về int (bỏ phần thập phân).

Python 3 → luôn trả về float.

Trộn int và float → kết quả là float.

8. Data Types (Kiểu dữ liệu)

int, float, str, bool, list, tuple, ...

Python động kiểu → không cần khai báo trước.

10. User Input

raw_input() (Py2) / input() (Py3)

Luôn trả về chuỗi → cần ép kiểu khi dùng số



12. String Operations

Nối chuỗi: 'abc' + '123'

Lặp chuỗi: 'Hi' * 5



13. Mnemonic Variable Names

Đặt tên biến gợi nhớ → dễ đọc, dễ hiểu.

Ví dụ: hours, rate, pay